

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐAK PƠ NĂM 2012*(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)***Bảng số 1. Giá đất ở tại Trung tâm hành chính huyện***ĐVT: đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2 Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 m trở lên		Vị trí 3 Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4 Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	1.000.000	400.000	180.000	230.000	160.000	110.000	95.000
1B	800.000	320.000	170.000	200.000	150.000	105.000	90.000
1C	700.000	280.000	160.000	180.000	140.000	100.000	85.000
1D	600.000	240.000	155.000	160.000	135.000	95.000	80.000
2A	500.000	200.000	150.000	155.000	130.000	90.000	78.000
2B	400.000	160.000	140.000	150.000	120.000	85.000	75.000
2C	300.000	150.000	130.000	140.000	110.000	80.000	70.000
2D	250.000	140.000	120.000	130.000	100.000	75.000	68.000
3A	200.000	130.000	110.000	100.000	90.000	70.000	65.000
3B	170.000	120.000	100.000	90.000	80.000	65.000	60.000
3C	140.000	110.000	90.000	80.000	70.000	60.000	55.000
3D	100.000	90.000	80.000	75.000	68.000	58.000	53.000
3E	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000	55.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn (ngoài khu vực trung tâm huyện)

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí 8
1	Cư An								
	Khu vực 1	900.000	700.000	600.000	400.000	300.000			
	Khu vực 2	500.000	400.000	120.000	100.000	80.000			
	Khu vực 3	60.000	50.000	40.000					
2	Tân An								
	Khu vực 1	900.000	800.000	700.000	600.000	400.000	250.000	200.000	150.000
	Khu vực 2	300.000	250.000	200.000	150.000	100.000	80.000		
	Khu vực 3	60.000	50.000	40.000					
3	Phú An								
	Khu vực 1	250.000	200.000	150.000					
	Khu vực 2	90.000	80.000	70.000	60.000				
	Khu vực 3	60.000	45.000	35.000					
4	An Thành								
	Khu vực 1	300.000	140.000	120.000	100.000	70.000			
	Khu vực 2	60.000							
	Khu vực 3	45.000	40.000	35.000					
5	Hà Tam								
	Khu vực 1	160.000	140.000	120.000	100.000	80.000			
	Khu vực 2	80.000	60.000						
	Khu vực 3	50.000	40.000	35.000					
6	Yang Bắc								
	Khu vực 1	100.000	80.000	70.000	60.000				
	Khu vực 2	60.000	40.000						
	Khu vực 3	40.000	30.000	20.000					
7	Ya Hội								
	Khu vực 1	40.000	35.000	30.000					
	Khu vực 2	30.000							
	Khu vực 3	20.000							

Ghi chú:

- Khu vực áp dụng đối với bảng số 2 “Bảng giá đất ở tại nông thôn” được xác định như sau:

1. Xã Cư An

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với QL 19.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Lê Thị Hồng Gấm, đường đất phía tây UBND xã Cư An, đường vào trường THCS Nguyễn Du, đường thôn An Sơn, đường giáp ranh thôn An Bình- An Sơn, đường thôn An Bình, đường phía tây nghĩa trang An Sơn, đường thôn An Thuận, đường giáp ranh thôn An Thuận – Chí Công, đường vào Tịnh xá Ngọc Túc, đường độ 3 thôn Chí Công, đường cạnh phía tây Chi nhánh ngân hàng NN&PTNT, đường thôn Thuận Công, đường thôn An Định, đường đi Hầm Đá, đường phía nam trường PTTN Nguyễn Trãi.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Cư An.

2. Xã Tân An

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với QL 19, Đường QH số 1, 2, 3, 4 - khu QH trung tâm chợ Chí Công.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường QH số 5- khu QH trung tâm chợ Chí Công, đường Ri, đường vào đội 6 Tân Bình, đường thứ nhất phía đông nhà thờ An Sơn, đường thứ hai phía đông nhà thờ An Sơn, đường BTXM phía tây cầu Taly, đường BTXM phía đông cây xăng dầu Nhơn Tín, đường BTXM vào xóm Chí Thành, đường đi Tư Lương, đường vào trường Mạc Đĩnh Chi, đường đi Yang Bắc, đường đi Phú An.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Tân An.

3. Xã Phú An

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường 667.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đi Ya Hội (cả đường cũ và đường mới), đường dọc mương thủy lợi Phú An, đường vào thôn An Hòa.

* Khu vực 3: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường vào thôn An Lợi, đường dọc theo Suối Cái, đường thôn An Phú và các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Phú An.

4. Xã An Thành

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường QL 19, đường Trường Sơn Đông.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường vào Xã Nam.

* Khu vực 3: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Sầm, đường đi khu Tam Quan, đường QH số 6 và các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã An Thành.

5. Xã Hà Tam

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường QL 19.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường vào đồi Thông, đường 662, đường vào trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, đường sau trường tiểu học Trần Quang Khải, đường phía Tây trường Tiểu học Trần Quang Khải, đường vào làng H'way, đường vào thôn 2, đường hẻm dọc phía tây hồ Trung đoàn 7, đường hẻm dọc phía đông hồ Trung đoàn 7.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Hà Tam.

6. Xã Yang Bắc

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường Trường Sơn Đông, đường 667.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đi Yang Bắc.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Yang Bắc.

7. Xã Ya Hội

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường đi Ya Hội, đường BTXM qua làng Groi II.

* Khu vực 2: đường từ làng Tờ Sồ đi làng Bung.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Ya Hội.

- Các “Vị trí” của khu vực 3 của tất cả các xã áp dụng đối với bảng số 2 “Bảng giá đất ở tại nông thôn” được xác định như sau:

* Vị trí 1: Đất có mặt tiền giáp với các đường rộng hơn 3 mét (xe ô tô vào được- trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).

* Vị trí 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét

* Vị trí 3: Tất cả các tuyến đường còn lại trên địa bàn từng xã.

Bảng số 3 : Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu trung tâm hành chính huyện được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, vị trí tương ứng tại trung tâm huyện.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo khu vực, vị trí tương ứng tại nông thôn.

* Giá đất phi nông nghiệp khác được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	8.100	6.400	5.100	4.000
2	Xã Cư An	8.100	6.400	5.100	4.000
3	Xã Tân An	8.100	6.400	5.100	4.000
4	Xã Phú An	7.300	5.800	4.600	3.700
5	Xã An Thành	7.300	5.800	4.600	3.700
6	Xã Hà Tam	7.300	5.800	4.600	3.700
7	Xã Yang Bắc	7.300	5.800	4.600	3.700
8	Xã Ya Hội	6.600	5.300	4.200	3.400

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	18.000	14.400	11.500	9.200
2	Xã Cư An	18.000	14.400	11.500	9.200
3	Xã Tân An	18.000	14.400	11.500	9.200
4	Xã Phú An	16.200	13.000	10.400	8.300
5	Xã An Thành	16.200	13.000	10.400	8.300
5	Xã Hà Tam	16.200	13.000	10.400	8.300
7	Xã Yang Bắc	16.200	13.000	10.400	8.300
8	Xã Ya Hội	14.600	11.700	9.400	8.800

* **Giá đất trồng lúa nước 1 vụ:** được tính bằng 60% giá đất trồng lúa nước 2 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nông nghiệp khácĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	9.000	8.100	6.500	5.200
2	Xã Cư An	9.000	8.100	6.500	5.200
3	Xã Tân An	9.000	8.100	6.500	5.200
4	Xã Phú An	8.100	6.500	5.200	4.200
5	Xã An Thành	8.100	6.500	5.200	4.200
6	Xã Hà Tam	8.100	6.500	5.200	4.200
7	Xã Yang Bắc	8.100	6.500	5.200	4.200
8	Xã Ya Hội	7.300	5.800	4.600	3.700

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuấtĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	6.300	5.000	4.000	3.200
2	Xã Cư An	6.300	5.000	4.000	3.200
3	Xã Tân An	6.300	5.000	4.000	3.200
4	Xã Phú An	5.700	4.600	3.700	3.000
5	Xã An Thành	5.700	4.600	3.700	3.000
6	Xã Hà Tam	5.700	4.600	3.700	3.000
7	Xã Yang Bắc	5.700	4.600	3.700	3.000
8	Xã Ya Hội	5.100	4.000	3.200	2.600

* **Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:** được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	9.000	8.100	6.500	5.200
2	Xã Cư An	9.000	8.100	6.500	5.200
3	Xã Tân An	9.000	8.100	6.500	5.200
4	Xã Phú An	8.100	6.500	5.200	4.200
5	Xã An Thành	8.100	6.500	5.200	4.200
6	Xã Hà Tam	8.100	6.500	5.200	4.200
7	Xã Yang Bắc	8.100	6.500	5.200	4.200
8	Xã Ya Hội	7.300	5.800	4.600	3.700

* **Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng;

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Vị trí của các bảng giá đất 4, 5, 6, 7, 8 được xác định như sau:

*** Vị trí 1:**

- Đối với các xã Đak Pơ, Cư An, Tân An được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

- Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Phú An, Yang Bắc được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19, đường Đông Trường Sơn, đường 667 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

- Đối với xã Ya Hội được xác định như sau:

+ Đất dọc đường đi trung tâm xã Ya Hội (đường đi Ya Hội gồm cả đường cũ và đường mới) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

*** Vị trí 2:**

- Đối với các xã Đak Pơ, Cư An, Tân An được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo đường đi Yang Bắc, đường đi Ya Hội tính từ chỉ giới xây dựng trở ra mỗi bên 100 mét.

- Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Phú An, Yang Bắc được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19, đường Đông Trường Sơn, đường 667 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 mét đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo tỉnh lộ 662, đường đi Ya Hội (cả đường cũ và mới), đường đi xã Nam (đoạn từ quốc lộ 19 đến tiếp giáp đường Trường Sơn Đông), đường đi Yang Bắc tính từ chỉ giới xây dựng trở ra mỗi bên 100 mét.

- Đối với xã Ya Hội được xác định như sau:

+ Đất dọc đường đi trung tâm xã Ya Hội (đường đi Ya Hội gồm cả đường cũ và đường mới) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 mét đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo các đường có xe ô tô vào được (bề mặt đường rộng hơn 2,5m) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

*** Vị trí 3:**

- Đối với các xã Đak Pơ, Cư An, Tân An được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19 tính từ tim đường trở ra mỗi bên từ mét > 200 đến mét thứ 300.

+ Đất dọc theo đường đi Yang Bắc, đường đi Ya Hội tính từ chỉ giới xây dựng trở ra mỗi bên từ mét > 100 mét đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo các đường có xe ô tô vào được (bề mặt đường rộng hơn 2,5m) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

- Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Phú An, Yang Bắc được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19, đường Đông Trường Sơn, đường 667 tính từ tim đường trở ra mỗi bên từ mét >200 đến mét thứ 300.

+ Đất dọc theo tỉnh lộ 662, đường đi Ya Hội (cả đường cũ và mới), đường đi xã Nam (đoạn từ quốc lộ 19 đến tiếp giáp đường Trường Sơn Đông), đường đi Yang Bắc tính từ chỉ giới xây dựng trở ra mỗi bên từ mét >100 mét đến mét thứ 200.

- Đối với xã Ya Hội được xác định như sau:

+ Đất dọc theo đường đi trung tâm xã (đường đi Ya Hội gồm cả đường cũ và đường mới) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 200 mét đến mét thứ 300.

+ Đất dọc theo các đường có xe ô tô vào được (bề mặt đường rộng hơn 2,5m) tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 mét đến mét thứ 200.

* **Vị trí 4:** Các vị trí còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Giá đất được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính tương ứng.

* **Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng** : để xác định giá đất thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở KHU DÂN CƯ*(Kèm theo Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh)***Bảng số 1: Bảng phân loại đường và giá đất ở khu trung tâm huyện***DVT: đồng/m².*

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quốc lộ 19	RG xã Đak Pơ	Cầu 23(Cầu Cư An)	2B	1	400.000
		Tiếp	Đường QH số 3	1A	1	1.000.000
		Tiếp	Km 93	2B	1	400.000
		Tiếp	Km95 (Suối Đak Pơ)	2C	1	300.000
2	Đường QH số 1 khu trung tâm huyện	Đường QH số 19	Đường QH số 18	3A	1	200.000
		Tiếp	Quốc lộ 19	1B	1	800.000
		Tiếp	Đường số 4	1D	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	250.000
3	Đường QH số 2 khu trung tâm huyện	Đường QH số 19	Đường QH số 18	3A	1	200.000
		Tiếp	QL 19	1C	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	1B	1	800.000
4	Đường QH số 3 khu trung tâm huyện	Đầu đường	Quốc lộ 19	2B	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	2A	1	500.000
5	Đường QH số 4	Quốc lộ 19	Mét thứ 300 tính từ chi giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Tiếp giáp phía tây trung tâm sát hạch lái	3C	1	140.000
		Tiếp	Tiếp giáp phía tây trường THPT Y Đôn	3A	1	200.000
		Tiếp	Đường số 3	2B	1	400.000
		Tiếp	Đường số 1	1C	1	700.000
6	Đường QH số 10 khu trung tâm huyện	Đường QH số 1	Đường QH số 11	2B	1	400.000
		Tiếp	Đường QH số 12	2D	1	250.000
7	Đường QH số 11 khu trung tâm huyện	Đường QH số 6	Đường tránh	2C	1	300.000
8	Đường QH số 12 khu trung tâm huyện	Đường QH số 6	Hết đường	2D	1	250.000
9	Đường QH số 13 khu trung tâm huyện	Đường QH số 1	Đường QH số 2	2B	1	400.000
10	Đường QH số 15 khu trung tâm huyện	Quốc lộ 19	Đường QH số 17	2B	1	400.000
		Tiếp	Đường QH số 18	3A	1	200.000
		Tiếp	Đường QH số 19	3D	1	100.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
11	Đường QH số 16 khu Trung tâm huyện	Quốc lộ 19	Đường QH số 17	2A	1	500.000
		Tiếp	Đường QH số 18	2C	1	300.000
12	Đường QH số 17	Đầu đường	Đường QH số 2	2C	1	300.000
		Đường QH số 2	Đường QH số 1	1C	1	700.000
		Tiếp	Đường QH số 16	2A	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2B	1	400.000
13	Đường QH số 17B khu trung tâm TM huyện	Đường số 1	Đường số 2	2C	1	300.000
14	Đường QH số 18 khu trung tâm TM huyện	Đường QH số 2	Đường QH số 1	2B	1	400.000
		Tiếp	Đường QH số 16	2C	1	300.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	140.000
15	Đường QH số 19 khu trung tâm TM huyện	Đường QH số 2	Đường QH số 15	3D	1	100.000
16	Các đường phía nam trường Trần Quốc Tuấn	Đường qui hoạch số 5,7, 8, 9.		2B	1	400.000
17	Đường QH số 6	Đường QH số 2	Đường QH số 1	2A	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2B	1	400.000
18	Đường vào đội 16 (thôn 3, xã Đak Pơ)	Đường tránh	Suối Đồng Nai	3C	1	140.000
		Các đường nhánh của đoạn trên		3D	1	100.000
19	Đường vào khu TĐC thôn 4	Quốc lộ 19	Hết đường nhựa	3C	1	140.000
		Tiếp	RG xã An Thành	3D	1	100.000
20	Đường thứ 1 vào khu dân cư phía bắc QL 19, đoạn từ cầu 23 đến cầu 24	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	2D	1	250.000
		Tiếp	Ngã ba thứ hai	3C	1	140.000
21	Đường thứ 2 vào khu dân cư phía bắc QL 19, đoạn từ cầu 23 đến cầu 24	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Ngã ba thứ hai	3B	1	170.000
22	Đường thứ 3 vào khu dân cư phía bắc QL 19, đoạn từ cầu 23 đến cầu 24	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Giáp đường thứ 2	3B	1	170.000

T T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2012		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
23	Đường vào làng Len tô	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Cổng	3C	1	140.000
24	Đường vào làng H'Ven	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Suối Ca Tung	3C	1	140.000
25	Đường vào khu dân cư phía nam QL 19, đông cầu 23	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất Trung đoàn BB 38	3E	1	80.000
26	Đường thứ 1 vào khu dân cư phía nam QL 19, đoạn từ cầu 23 đến cầu 24	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Suối Cà Tung	3C	1	140.000
27	Đường thứ 2 vào khu dân cư phía nam QL 19, đoạn từ cầu 23 đến cầu 24	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Suối Ca Tung	3B	1	170.000
28	Đường thứ 3 vào khu dân cư phía nam QL 19, đoạn từ cầu 23 đến cầu 24	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1	200.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	170.000
29	Đường QH phía tây Chi cục Thi hành án	Đường số 4 nối dài	Hết đường	3C	1	140.000
30	Đường QH phía bắc sân vận động	Đường QH phía tây Chi cục Thi hành án	Hết đường	3D	1	100.000
31	Đường QH phía tây trường PTTH Y Đôn	Đường số 4 nối dài	Hết đường	3D	1	100.000
32	Đường QH phía đông nhà ở giáo viên trường PTTH Y Đôn	Đường số 4 nối dài	Hết đường	3D	1	100.000
33	Đường D20	Đường QH số 3	Đường QH số 12	2C	1	300.000
34	Đường D21	Đường QH số 1	Hết đường	3D	1	100.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn ngoài khu vực trung tâm huyệnDVT: đồng/m²

T T	Đơn vị hành chính	Đoạn đường		Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Từ nơi	Đến nơi			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I.	Xã Cư An					
1	Quốc lộ 19	Ranh giới thị xã An Khê	Km 83	1	2	700.000
		Tiếp	Tim đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc	1	1	900.000
		Tiếp	Km 88	1	3	600.000
		Tiếp	Tim đường vào xí nghiệp gạch Tuy Nén	1	5	300.000
		Tiếp	Giáp ranh giới xã Đak Pơ	1	4	400.000
2	Lê Thị Hồng Gấm (Cư An)	Quốc lộ 19	Đường Đội II qui hoạch	2	1	500.000
		Tiếp	RG cuối trường THPT Nguyễn Trãi	2	2	400.000
3	Đoạn đường đất phía tây UBND xã Cư An	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	2	3	120.000
		Tiếp	Hết đường	2	4	100.000
4	Đường đội 2 Hiệp An	Ngã ba thứ nhất	Đường Lê Thị Hồng Gấm	2	4	100.000
5	Đường vào trường THCS Nguyễn Du	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM	2	3	120.000
6	Đường thôn An Sơn	Quốc lộ 19	Giáp ranh đường thôn An Bình-An Sơn	2	4	100.000
7	Đường GR thôn An Bình – An Sơn (đường đội 4 Hiệp An)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	2	4	100.000
8	Đường thôn An Bình (đường đội 5 Hiệp An)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	2	4	100.000
9	Đường phía tây nghĩa trang An Sơn	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM	2	4	100.000
10	Đường thôn An Thuận	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ 3	2	4	100.000
		Tiếp	Giáp đường Tịnh Xá Ngọc Túc	2	5	80.000
11	Đường RG thôn An Thuận – Chí Công	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM	2	4	100.000
12	Đường đất vào Tịnh Xá Ngọc Túc	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	2	3	120.000
		Tiếp	Hết khu QH Gò Rau Trai	2	5	80.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	Đường Đội 3 thôn Chí Công	Quốc lộ 19	Đường cạnh phía tây chi nhánh ngân hàng NNPTNT	2	4	100.000
14	Đường cạnh phía tây chi nhánh ngân hàng NNPTNT	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM	2	4	100.000
15	Đường thôn Thuận Công	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất nghĩa địa	2	5	80.000
16	Đường thôn An Định	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ hai	2	3	120.000
		Tiếp	Hết đường	2	4	100.000
17	Đường đi Hàm Đá	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Ngã ba đi đường QH đội II thôn Hiệp An	2	5	80.000
18	Đường phía nam trường PTHH Nguyễn Trãi	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Cống	2	5	80.000
19	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	60.000
20	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 m đến 3 m.			3	2	50.000
21	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Cư An.			3	3	40.000
II Xã Tân An						
1	QL 19	Ranh giới thị xã An Khê	Km 83	1	3	700.000
		Tiếp	Tim đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc	1	1	900.000
		Tiếp	Km 88	1	4	600.000
		Tiếp	Giáp ranh giới xã Đak Pơ	1	5	400.000
2	Đường Ri (Tân An)	Quốc lộ 19	Ngã tư tiếp giáp đường thứ nhất phía đông nhà thờ An Sơn	2	4	150.000
		Tiếp	Cầu trắng	2	6	80.000
		Tiếp	Ngã 3 tiếp giáp với đường đi Tân Lương	2	5	100.000
3	Đường vào đội 6 Tân Bình	Quốc lộ 19	Đường thứ nhất phía đông nhà thờ An Sơn	2	5	100.000
4	Đường thứ hai phía đông nhà thờ An Sơn	Quốc lộ 19	Đường thứ nhất phía đông nhà thờ An Sơn	2	5	100.000
		Tiếp	Ngã tư đường Ri	2	6	80.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Đường thứ nhất phía đông nhà thờ An Sơn	Quốc lộ 19	Giáp đường thứ hai phía đông nhà thờ An Sơn	2	6	80.000
6	Đường BTXM phía tây cầu Taly	QL 19	Hết đường BTXM	2	5	100.000
7	Đường BTXM phía đông cây xăng Nhơn Tín	QL 19	Hết đường BTXM	2	5	100.000
8	Đường BTXM vào xóm Chí Thành	QL 19	Hết đường BTXM	2	5	100.000
9	Đường đi Tư Lương	Quốc lộ 19	Đường vào nhà thờ Đồng Sơn	2	1	300.000
		Tiếp	Ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội	2	3	200.000
		Tiếp	Tiếp giáp đường Ya Hội (giai đoạn 1)	2	4	150.000
10	Đường vào trường Mạc Đĩnh Chi	Quốc lộ 19	Hết đường	2	5	100.000
11	Đường QH số 1 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	3	700.000
		Tiếp	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	7	200.000
12	Đường QH số 2 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	2	800.000
		Tiếp	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	7	200.000
13	Đường QH số 3 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 1 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 2 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	2	800.000
		Tiếp	Đường QH số 3A -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	6	250.000
		Tiếp	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	8	150.000
14	Đường QH số 4 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 1 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 2 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	1	5	400.000
15	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Quốc lộ 19	Hẻm phía nam đường QH số 3	2	3	200.000
		Tiếp	Giáp đường đi Tân Lương	2	5	100.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	Đường đi Yang Bắc (ngã 3 Đồng chèo đi vào)	Quốc lộ 19	Cổng thứ 3	2	2	250.000
		Tiếp	Ngã ba Long Khánh	2	4	150.000
		Tiếp	Giáp ranh giới xã Yang Bắc	2	5	100.000
17	Đường đi Phú An	Ngã ba Long Khánh	Giáp đường 667 (đường 674 cũ)	2	5	150.000
18	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	60.000
19	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.			3	2	50.000
20	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Tân An.			3	3	40.000
III	Xã Phú An					
1	Đường 667	Ranh giới thị xã An Khê	Trường Tiểu học Đổng Đa	1	1	250.000
		Tiếp	Cầu Tờ Đo	1	2	200.000
		Tiếp	Km số 7	1	3	150.000
		Tiếp	Ranh giới xã Yang Bắc	1	2	200.000
2	Đường đi Ya Hội (đường cũ)	Ranh giới thị xã An Khê	Cổng phía bắc ngã ba đi thôn An Hòa	2	3	70.000
		Tiếp	Ranh giới xã Ya Hội	2	4	60.000
3	Đường đi Ya Hội (đường mới)	Ngã ba đường 667	Ranh giới phía Đông trường Phan Bội Châu	2	1	90.000
		Tiếp	Ranh giới xã Ya Hội	2	4	60.000
4	Đường vào thôn An Lợi	RG TX. An Khê	Ngã ba thứ nhất	3	1	60.000
5	Đường dọc theo Suối Cái	Tỉnh lộ 667	Đường liên thôn An Phong	3	1	60.000
6	Đường vào thôn An Hòa	Tỉnh lộ 667	Đường liên thôn An Phong	2	2	80.000
7	Đường dọc nương thủy lợi Phú An	Tỉnh lộ 667	Ngã 3 thứ ba	2	2	80.000
		Tiếp	Đường liên thôn An Phong	2	4	60.000
8	Đường thôn An Phú	Tỉnh lộ 667	Đường đội 1 thôn An Phú	3	1	60.000
9	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	60.000
10	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.			3	2	45.000
11	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Phú An.			3	3	35.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
IV	Xã An Thành					
1	Quốc lộ 19	Km95 (Suối Đak Pơ)	Km96 (Đỉnh dốc 15%)	1	1	300.000
		Tiếp	Công trường Kim Đồng	1	4	100.000
		Tiếp	Cầu 25 (cầu LukKut)	1	2	140.000
		Tiếp	Ranh giới xã Hà Tam	1	4	100.000
2	Đường vào xã Nam	Quốc lộ 19	Cống chân dốc đá (giáp đường Trường Sơn Đông)	2	1	60.000
3	Đường Sầm	Quốc Lộ 19	Mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc Lộ 19	3	1	45.000
4	Đường đi khu Tam Quan	Quốc Lộ 19	Hết đường	3	1	45.000
5	Đường QH số 6	Quốc Lộ 19	Hết đường	3	1	45.000
6	Đường Trường Sơn Đông	Quốc Lộ 19 (phía Bắc đường)	Qua cầu Ván về phía bắc 200 mét	1	3	120.000
		Tiếp	Giáp ranh huyện K'bang	1	5	70.000
		Quốc lộ 19 (phía Nam đường)	Ranh giới phía nam thửa đất số 58, tờ bản đồ 35	1	3	120.000
		Tiếp	Giáp RG xã Yang Bắc	1	5	70.000
7	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	45.000
8	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.			3	2	40.000
9	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã An Thành			3	3	35.000
V	Xã Hà Tam					
1	Quốc lộ 19	Ranh giới xã An Thành	Km 103	1	4	100.000
		Tiếp	Cầu 27(cầu Hà Tam)	1	5	80.000
		Tiếp	Km 106	1	1	160.000
		Tiếp	Hết ranh giới phía Tây Trung đoàn 7	1	2	140.000
		Tiếp	Km 108	1	3	120.000
		Tiếp	RG. Huyện Mang Yang	1	4	100.000
2	Đường vào đồi Thông	Quốc lộ 19	Hết đường	2	1	80.000
3	Đường 662	Quốc lộ 19	Ngã ba vào làng Krông Hra	2	2	60.000
4	Đường vào trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	Quốc lộ 19	Cống (Cống trường)	2	2	60.000
5	Đường sau trường Tiểu học Trần Quang Khải	Đường vào trường cấp II	Đường vào làng H'way	2	2	60.000
6	Đường phía tây trường Tiểu học Trần Quang Khải	Quốc lộ 19	Đường sau trường Tiểu học Trần Quang Khải	2	2	60.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	Đường vào làng H'way (Hà Tam)	Quốc lộ 19	Cổng	2	2	60.000
8	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 19	Cổng (Cầu Ngâm)	2	2	60.000
9	Đường hẻm dọc phía tây hồ Trung đoàn 7	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất Trung đoàn 7	2	2	60.000
10	Đường hẻm dọc phía đông hồ Trung đoàn	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất Trung đoàn 7	2	2	60.000
11	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	50.000
12	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.			3	2	40.000
13	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Hà Tam.			3	3	35.000
VI	Xã Yang Bắc					
1	Đường đi Yang Bắc (ngã 3 Long Khánh đi vào)	Ranh giới xã Yang Bắc	Hồ thôn Trang	2	1	60.000
		Tiếp	Ranh giới phía bắc trường Đào Duy Từ (C2)	2	2	40.000
		Tiếp	Cách trường Đào Duy Từ (C1) về phía nam 100 mét	2	1	60.000
		Tiếp	Tiếp giáp với đường Trường Sơn Đông	2	2	40.000
2	Đường Trường Sơn Đông	Ranh giới xã An Thành	Cách ngã ba vào làng Krông Hra về phía bắc 100 mét	1	4	60.000
		Tiếp	Giáp ranh giới huyện Kông Chro	1	3	70.000
3	Đường 667	Ranh giới xã Phú An	Suối đá	1	1	100.000
		Tiếp theo	RG huyện Kông Chro	1	2	80.000
4	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).			3	1	40.000
5	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.			3	2	30.000
6	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Yang Bắc.			3	3	20.000
VII.	Xã Ya Hội					
1	Đường đi Ya Hội (Đi từ thị xã An Khê vào xã Ya Hội)	RG xã Phú An (Suối Cái)	Ngã 3 thứ nhất làng Groi II	1	2	35.000
		Tiếp	Ngã 3 thứ 2 làng Groi II	1	1	40.000
		Tiếp	RG xã Phú An	1	3	30.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Đường BTXM làng Groi II	Đầu đường	Hết đường	1	1	40.000
3	Đường từ làng Tờ Sô đi làng Bung	Ngã 3 đường mới – làng Bung	Trung tâm làng Bung	2	1	30.000
4	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Ya Hội					20.000

DiaOcoOnline.vn